



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 28
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 28

1111
HI N
ÔNG
ANG K
A
V4-T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ mười hai ngày 21/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 1, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hoàng Thao	Chủ tịch	
Bà Phạm Thị Thu Hồng	Ủy viên	
Ông Huỳnh Anh Minh	Ủy viên	
Ông Phạm Văn Tô	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 07/04/2017
Ông Trần Văn Hậu	Ủy viên	
Ông Nguyễn Công Minh Khoa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/04/2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Thu Hồng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tuấn Bao	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/02/2017
Bà Nguyễn Thị Nga	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Hoàng Ngân	Trưởng ban	
Bà Phạm Thanh Loan	Thành viên	
Ông Hồ Sỹ Thọ	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco

1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 1, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phạm Thị Thu Hồng

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco được lập ngày 30 tháng 06 năm 2017, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2013-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		128.107.351.826	130.510.179.867
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	36.655.822.846	15.549.920.501
111	1. Tiền		16.655.822.846	5.549.920.501
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.150.000	5.157.150.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		2.150.000	2.150.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5.155.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		29.100.016.098	28.511.625.107
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	28.922.751.984	27.816.860.589
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	6	177.264.114	694.764.518
140	IV. Hàng tồn kho	7	62.061.046.973	81.142.268.760
141	1. Hàng tồn kho		62.061.046.973	81.142.268.760
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		288.315.909	149.215.499
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	288.315.909	149.215.499
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		34.301.398.259	35.628.377.189
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		39.000.000	39.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	39.000.000	39.000.000
220	II. Tài sản cố định		34.232.034.623	35.589.377.189
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	14.492.998.623	15.850.341.189
222	- Nguyên giá		104.900.530.675	103.149.173.892
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(90.407.532.052)	(87.298.832.703)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	19.739.036.000	19.739.036.000
228	- Nguyên giá		19.739.036.000	19.739.036.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		30.363.636	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	30.363.636	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		162.408.750.085	166.138.557.056

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		62.850.181.182	55.861.752.905
310	I. Nợ ngắn hạn		62.850.181.182	55.861.752.905
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	21.921.216.530	24.901.870.714
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	650.083.774	1.128.054.096
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.219.505.417	3.583.418.495
314	4. Phải trả người lao động		23.435.431.840	16.228.432.292
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	4.416.292.712	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	657.172.861	5.911.623.832
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.550.478.048	4.108.353.476
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		99.558.568.903	110.276.804.151
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	99.558.568.903	110.276.804.151
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		79.181.540.000	79.181.540.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		79.181.540.000	79.181.540.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		3.826.444.119	840.094.404
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.550.584.784	30.255.169.747
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		460.279.660	391.672.599
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		16.090.305.124	29.863.497.148
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		162.408.750.085	166.138.557.056

Đỗ Ngọc Thắm
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc

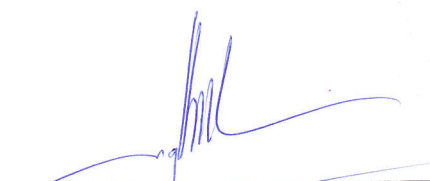
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2017





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	476.406.518.609	450.457.556.760
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	17.993.789	153.265.914
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		476.388.524.820	450.304.290.846
11	4. Giá vốn hàng bán	21	423.357.916.874	404.251.861.272
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.030.607.946	46.052.429.574
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	716.747.151	1.220.055.728
22	7. Chi phí tài chính	23	93.308.200	76.502.436
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	24	25.566.442.808	20.192.643.265
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.517.704.373	9.550.614.852
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.569.899.716	17.452.724.749
31	11. Thu nhập khác	26	683.795.236	2.430.792.452
32	12. Chi phí khác	27	86.558.973	605.929.510
40	13. Lợi nhuận khác		597.236.263	1.824.862.942
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.167.135.979	19.277.587.691
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	4.076.830.855	3.939.725.217
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>16.090.305.124</u>	<u>15.337.862.474</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	-	-


Đỗ Ngọc Thẩm
Người lập


Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng


Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2017
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		498.173.530.576	469.000.321.698
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(394.615.238.222)	(390.422.826.161)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(40.376.384.937)	(40.434.151.232)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.064.170.969)	(3.988.558.294)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		890.338.318	1.931.253.747
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.522.306.788)	(18.631.577.448)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		38.485.767.978	17.454.462.310
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.781.720.419)	(2.452.500.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.155.000.000	20.000.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		625.914.685	1.185.529.895
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		3.999.194.266	18.733.029.895
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21.379.015.800)	(16.545.933.600)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		(21.379.015.800)	(16.545.933.600)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		21.105.946.444	19.641.558.605
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		15.549.920.501	23.261.936.631
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(44.099)	(483.201)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	36.655.822.846	42.903.012.035

Đỗ Ngọc Thẩm
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ mười hai ngày 21/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 1, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 79.181.540.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 79.181.540.000 đồng; tương đương 7.918.154 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất mì, mì sợi, bún, nui, bánh tráng, các loại từ tinh bột, bột mì;
- Chế biến các mặt hàng lương thực – thực phẩm (không chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Mua bán các mặt hàng vải sợi, quần áo; mỹ phẩm, hàng trang sức, bóp ví, giày da; văn phòng phẩm; hàng sành sứ, thủy tinh; nhựa gia dụng;
- Mua bán các mặt hàng lương thực – thực phẩm; công nghệ phẩm; nông-thủy-hải sản; các loại nước uống nhanh; hàng tươi sống; rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Mua bán hàng kim khí, điện máy, hàng điện tử, điện lạnh, điện gia dụng;
- Mua bán vật tư xây dựng;
- Cho thuê nhà xưởng;
- Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
Nhà máy sản xuất Mì Nui - Cửa hàng Tổng hợp chế biến lương thực thực phẩm	Hồ Chí Minh	Sản xuất mì nui
Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ
Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	Hồ Chí Minh	Bán hàng vật liệu xây dựng
Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
Chi nhánh Công ty CP Lương thực thực phẩm Safoco	Hà Nội	Bán sản phẩm công ty

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5-06
HÁN
TY TNHH
LIÊM T
ASC
HỒ C

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp:

- + Đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu: theo giá thực tế đích danh;
- + Đối với hàng hóa, hàng công nghệ phẩm: theo giá bình quân gia quyền;
- + Đối với thành phẩm: mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng: được xác định theo giá nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	Không xác định thời hạn	

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các Doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

105-C
NHÀ
S TY TN
KIỂM
AASC
P. HỒ

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	3.325.710.700	2.655.962.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.330.112.146	2.893.957.601
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	10.000.000.000
	36.655.822.846	15.549.920.501

Tại 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 20 tỷ VND được gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình và Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu với lãi suất 5,4%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	-	-	5.155.000.000	5.155.000.000
	-	-	5.155.000.000	5.155.000.000

b) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là 219 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (Saigonbank) với giá trị ghi sổ là 2.150.000 VND.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Liên hiệp HTX thương mại Tp. Hồ Chí Minh (Saigon Co-op)	5.138.705.745	6.638.258.402
- Công ty TNHH MM Mega Market (Metro Việt Nam)	1.471.933.461	1.469.718.221
- Công ty TNHH Dịch vụ EB	2.946.704.342	3.290.754.160
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19.365.408.436	16.418.129.806
	28.922.751.984	27.816.860.589
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	143.850.478	286.756.068
<i>Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.</i>		

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	80.795.255	-	103.169.778	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	10.000.000	-
Phải thu về chi ủng hộ người nghèo và xây nhà tình thương	50.000.000	-	450.000.000	-
Phải thu SAIGON CO-OP	43.747.219	-	42.923.459	-
Phải thu tiền thuê kho	-	-	83.073.500	-
Phải thu khác	2.721.640	-	5.597.781	-
	177.264.114	-	694.764.518	-
b) Dài hạn				
Ký quỹ thuê nhà, kho	39.000.000	-	39.000.000	-
	39.000.000	-	39.000.000	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	7.160.540.187	-	13.722.009.709	-
Công cụ, dụng cụ	294.055.810	-	346.043.140	-
Thành phẩm	45.981.508.910	-	50.096.489.524	-
Hàng hoá	8.624.942.066	-	16.977.726.387	-
	62.061.046.973	-	81.142.268.760	-

8 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Sửa chữa xưởng đóng gói mỳ nui	30.363.636	-
	30.363.636	-

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	63.876.817.214	31.018.334.168	8.067.484.535	186.537.975	103.149.173.892
- Mua trong kỳ	-	930.000.000	-	-	930.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	821.356.783	-	-	-	821.356.783
Số dư cuối kỳ	64.698.173.997	31.948.334.168	8.067.484.535	186.537.975	104.900.530.675
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	53.922.135.175	25.926.767.874	7.263.391.679	186.537.975	87.298.832.703
- Khấu hao trong kỳ	1.441.423.861	1.447.845.988	219.429.500	-	3.108.699.349
Số dư cuối kỳ	55.363.559.036	27.374.613.862	7.482.821.179	186.537.975	90.407.532.052
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9.954.682.039	5.091.566.294	804.092.856	-	15.850.341.189
Tại ngày cuối kỳ	9.334.614.961	4.573.720.306	584.663.356	-	14.492.998.623

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

76.495.603.631 VND

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại Khu Đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội có diện tích 351 m²; dùng làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Hà Nội với giá trị là 19.739.036.000 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí trả trước về bảo hiểm tài sản	247.365.909	134.915.499
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	40.950.000	14.300.000
	288.315.909	149.215.499

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH SXTM xây dựng và Bao bì giấy Tân Sài Gòn	1.436.273.300	1.436.273.300	2.643.344.781	2.643.344.781
Công ty TNHH Tân Thúy	2.548.122.500	2.548.122.500	-	-
Công ty TNHH Ngân Khoa	-	-	2.482.700.000	2.482.700.000
Công ty TNHH Lộc Sánh	2.026.680.150	2.026.680.150	2.610.449.600	2.610.449.600
Công ty CP Bao bì nhựa Tân Hiệp Lợi	1.555.343.763	1.555.343.763	1.642.830.063	1.642.830.063
Công ty Lương thực Bến Tre	774.400.000	774.400.000	1.297.975.000	1.297.975.000
Phải trả các đối tượng khác	13.580.396.817	13.580.396.817	14.224.571.270	14.224.571.270
	21.921.216.530	21.921.216.530	24.901.870.714	24.901.870.714
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	774.400.000	774.400.000	1.726.975.000	1.726.975.000

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
CULIMER B.V	528.572.400	-
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phụng Hoàng	-	138.831.000
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Tiến Phát	-	99.383.897
Các đối tượng khác	121.511.374	889.839.199
	650.083.774	1.128.054.096

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.436.573.346	11.694.619.545	10.906.524.315	-	2.224.668.576
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.944.751.900	4.076.830.855	4.064.170.969	-	1.957.411.786
Thuế Thu nhập cá nhân	-	199.472.449	543.117.319	707.785.513	-	34.804.255
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	2.289.917.428	2.289.917.428	-	-
Các loại thuế khác	-	2.620.800	25.986.430	25.986.430	-	2.620.800
	-	3.583.418.495	18.630.471.577	17.994.384.655	-	4.219.505.417

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Trích trước chi phí chiết khấu bán hàng	4.416.292.712	-
	4.416.292.712	-

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	172.195.140	159.384.040
- Nhận ký quỹ thuê kho, kios, mặt bằng	316.892.000	938.406.500
- Phải trả tiền chiết khấu bán hàng	-	4.800.912.347
- Phải trả tiền hỗ trợ trung bày	162.181.721	7.016.945
- Phải trả khác	5.904.000	5.904.000
	657.172.861	5.911.623.832

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	59.092.620.000	6.179.743.362	7.961.441.338	27.326.782.207	100.560.586.907
Tăng vốn trong kỳ trước	20.088.920.000	(6.179.743.362)	(9.772.693.238)	(4.136.483.400)	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	15.337.862.474	15.337.862.474
Trích lập các quỹ	-	-	2.651.346.304	(2.651.346.304)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	(16.545.933.600)	(16.545.933.600)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.651.346.304)	(2.651.346.304)
Trích khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích làm hoạt động từ thiện	-	-	-	(450.000.000)	(450.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	79.181.540.000	-	840.094.404	15.729.535.073	95.751.169.477
Số dư đầu năm nay	79.181.540.000	-	840.094.404	30.255.169.747	110.276.804.151
Lãi trong kỳ này	-	-	-	16.090.305.124	16.090.305.124
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.986.349.715	(2.986.349.715)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	(21.379.015.800)	(21.379.015.800)
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi	-	-	-	(4.479.524.572)	(4.479.524.572)
Trích khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích làm hoạt động từ thiện	-	-	-	(450.000.000)	(450.000.000)
Số dư cuối kỳ này	79.181.540.000	-	3.826.444.119	16.550.584.784	99.558.568.903

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-SAF/ĐHCĐ ngày 07 tháng 04 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100	30.255.169.747
Trích Quỹ đầu tư phát triển	9,87	2.986.349.715
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	1,65	500.000.000
Trích tham gia hoạt động từ thiện xã hội	1,49	450.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14,81	4.479.524.572
Chi trả cổ tức (27% bằng tiền)	70,66	21.379.015.800
Lợi nhuận chưa phân phối	1,52	460.279.660

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	51,30	40.618.520.000	51,30
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	17,49	13.847.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	-	-	17,49	13.847.000.000
Phạm Thị Thu Hồng	10,74	8.505.130.000	10,74	8.505.130.000
Các cổ đông khác	20,47	16.210.890.000	20,47	16.210.890.000
	100	79.181.540.000	100	79.181.540.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	79.181.540.000
- Vốn góp đầu kỳ	79.181.540.000	59.092.620.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	20.088.920.000
- Vốn góp cuối kỳ	79.181.540.000	79.181.540.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	21.379.015.800	16.545.933.600
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	21.379.015.800	16.545.933.600

d) Cổ phiếu	30/06/2017	01/01/2017
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.918.154
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.918.154	7.918.154
- Cổ phiếu phổ thông	7.918.154	7.918.154
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.918.154	7.918.154
- Cổ phiếu phổ thông	7.918.154	7.918.154
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
	Quỹ đầu tư phát triển	3.826.444.119
	3.826.444.119	840.094.404

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	843,90	843,90

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	246.376.791.614	220.192.330.359
Doanh thu bán hàng hóa	230.026.759.309	230.234.104.401
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.967.686	31.122.000
	476.406.518.609	450.457.556.760
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)	2.268.004.266	2.435.991.755

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	122.719.811
Hàng bán bị trả lại	17.993.789	30.546.103
	17.993.789	153.265.914

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	196.698.553.023	177.085.036.364
Giá vốn của hàng hóa đã bán	226.659.363.851	227.135.702.908
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	31.122.000
	423.357.916.874	404.251.861.272

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	603.540.162	1.145.375.573
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	108.965.514	74.680.155
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.241.475	-
	716.747.151	1.220.055.728

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	93.308.200	52.323.018
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	24.179.418
	93.308.200	76.502.436

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	493.638.118	213.283.816
Chi phí nhân công	7.141.665.638	4.657.014.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	532.330.442	250.259.241
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.491.199.615	7.105.449.868
Chi phí khác bằng tiền	9.907.608.995	7.966.635.433
	25.566.442.808	20.192.643.265

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	402.991.140	340.196.336
Chi phí nhân công	6.640.584.812	7.305.918.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	136.453.882	263.044.034
Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	401.735.150	371.095.820
Chi phí khác bằng tiền	931.939.389	1.267.359.943
	8.517.704.373	9.550.614.852

26 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê kios, mặt bằng, kho Tô Ký	460.454.549	2.087.759.097
Thu nhập từ công nợ không phải trả	-	39.608.419
Thu nhập từ bán phế liệu, CCDC	107.322.493	190.592.727
Thu nhập khác	116.018.194	112.832.209
	683.795.236	2.430.792.452

27 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí tiền thuê đất kho Tô Ký	-	599.220.820
Chi phí khác	86.558.973	6.708.690
	86.558.973	605.929.510

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.167.135.979	19.277.587.691
Các khoản điều chỉnh tăng	221.259.770	421.038.394
- <i>Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</i>	97.500.000	162.000.000
- <i>Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	-	24.179.418
- <i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	123.759.770	234.858.976
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.241.475)	-
- <i>Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	(4.241.475)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	20.384.154.274	19.698.626.085
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	4.076.830.855	3.939.725.217
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.944.751.900	1.894.871.651
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(4.064.170.969)	(3.988.558.294)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh	1.957.411.786	1.846.038.574

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	16.090.305.124	15.337.862.474
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.090.305.124	15.337.862.474
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.918.154	7.918.154
<i>Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ</i>	-	5.909.262
<i>Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu tăng thêm</i>	-	2.008.892
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.032	1.937

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144.394.680.423	126.131.770.406
Chi phí nhân công	55.563.387.660	52.997.368.971
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.108.699.349	2.624.876.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.568.518.030	10.986.839.297
Chi phí khác bằng tiền	12.033.639.000	18.559.801.791
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	226.668.924.462	211.300.656.959

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.655.822.846	-	15.549.920.501	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.139.016.098	-	28.550.625.107	-
Các khoản cho vay	-	-	5.155.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	2.150.000	-	2.150.000	-
	65.796.988.944	-	49.257.695.608	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	22.578.389.391	30.813.494.546
Chi phí phải trả	4.416.292.712	-
	26.994.682.103	30.813.494.546

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.655.822.846	-	-	36.655.822.846
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.100.016.098	39.000.000	-	29.139.016.098
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	2.150.000	-	-	2.150.000
	65.757.988.944	39.000.000	-	65.796.988.944
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.549.920.501	-	-	15.549.920.501
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.511.625.107	39.000.000	-	28.550.625.107
Các khoản cho vay	5.155.000.000	-	-	5.155.000.000
Đầu tư ngắn hạn	2.150.000	-	-	2.150.000
	49.218.695.608	39.000.000	-	49.257.695.608

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	22.578.389.391	-	-	22.578.389.391
Chi phí phải trả	4.416.292.712	-	-	4.416.292.712
	26.994.682.103	-	-	26.994.682.103

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	30.813.494.546	-	-	30.813.494.546
	30.813.494.546	-	-	30.813.494.546

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất VND	Thương mại, dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	246.358.797.825	230.029.726.995	476.388.524.820
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	49.660.244.802	3.370.363.144	53.030.607.946
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.781.720.419	-	1.781.720.419
Tài sản bộ phận trực tiếp	116.956.039.918	8.663.942.066	125.619.981.984
Tài sản không phân bổ	-	-	36.788.768.101
Tổng tài sản	116.956.039.918	8.663.942.066	162.408.750.085
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	49.898.999.617	1.009.002.960	50.908.002.577
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	11.942.178.605
Tổng nợ phải trả	49.898.999.617	1.009.002.960	62.850.181.182

Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu VND	Nội địa VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.763.159.166	434.625.365.654	476.388.524.820
Tài sản bộ phận	-	162.408.750.085	162.408.750.085
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	1.781.720.419	1.781.720.419

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mỗi quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2017	2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	2.268.004.266	2.435.991.755
Công ty TNHH MTV LT TP Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ	2.039.485.298
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng công ty mẹ	89.325.777
Công ty Lương thực Sông Hậu	Cùng công ty mẹ	174.361.680
Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	Cùng công ty mẹ	132.819.000
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	6.107.450.000	8.542.450.000
Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng công ty mẹ	3.272.850.000
Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng công ty mẹ	5.269.600.000
Chi trả cổ tức	10.967.000.400	8.487.458.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (TCT)	Công ty mẹ	8.487.458.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

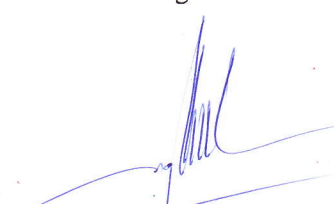
Mỗi quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	143.850.478	286.756.068
Công ty Cổ phần Lương thực TP Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ	286.756.068
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng công ty mẹ	-
Phải trả người bán ngắn hạn	774.400.000	1.726.975.000
Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng công ty mẹ	1.297.975.000
Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng công ty mẹ	429.000.000


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2017	2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.828.182.091	1.468.092.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.


Đỗ Ngọc Thẩm
Người lập


Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng


Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2017